

**PHỤ LỤC 01**

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo - địa phận xã An Khánh**

*(Kèm theo Công văn 384/CV-CNTTPTQĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 của CNTTPTQĐ)*



STT	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Đất ở	Tổng số người có đất bị thu hồi	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Tiến độ thực hiện phương án bồi thường	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8
1	1493,0	1.493,0	5	10.781.046.476	Năm 2026	

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  
**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo**  
**Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên**

Phương án công khai

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Số căn cước công dân (định danh cá nhân)	Địa chỉ (Nơi thường trú và nơi ở hiện nay)	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường					Hỗ trợ			Thưởng BGMB trước thời hạn đối với đất ở	Tổng bồi thường, hỗ trợ
					Bồi thường đất	Tiền sử dụng đất phải nộp	Giá trị bồi thường đất sau khi trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp	Bồi thường thiệt hại về tài sản	Bồi thường thiệt hại về cây trồng	Hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tự lo tái định cư		
a	b	c	d	l	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2+...+10
1	Ông Hoàng Văn Hà và bà Phạm Thị Huyền	019073014132	xóm Suối Cát, xã An Khánh	248,0	496.000.000	198.400.000	297.600.000	614.428.246	8.957.049	36.000.000	10.000.000	289.000.000	20.000.000	1.275.985.295
2	Ông Hoàng Văn Khoa	019058005133	xóm Suối Cát, xã An Khánh	350,0	700.000.000	280.000.000	420.000.000	1.694.844.307	1.411.000	36.000.000	10.000.000	325.000.000	20.000.000	2.507.255.307
3	Ông Hoàng Văn Hồi	019086007597	xóm Suối Cát, xã An Khánh	195,0	390.000.000	156.000.000	234.000.000	1.111.981.836	17.500	36.000.000	10.000.000	245.000.000	20.000.000	1.656.999.336
4	Ông Hoàng Văn Hậu	019054002411	xóm Suối Cát, xã An Khánh	700,0	1.400.000.000		1.400.000.000	2.590.189.259		36.000.000	10.000.000	500.000.000	20.000.000	4.556.189.259
5	Ông Nguyễn Đức Bình		xóm Suối Cát, xã An Khánh					784.592.779	24.500					784.617.279
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.493,0</b>	<b>2.986.000.000</b>	<b>634.400.000</b>	<b>2.351.600.000</b>	<b>6.796.036.427</b>	<b>10.410.049</b>	<b>144.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>1.359.000.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>10.781.046.476</b>

## PHƯƠNG ÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo

Địa phận xóm Suối Cát xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên



Phuong an cong khai

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất thường trú	Bản đồ thu hồi		Diện tích đất nộp tiền	Loại đất	Tiền sử dụng đất		Ghi chú
			Số tờ	Số Thửa			Đơn giá	Thành tiền	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>đ</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=lx3</i>	<i>5</i>
1	Ông Hoàng Văn Hà và bà Phạm Thị Huyền	xóm Suối Cát, xã An Khánh			248,0			<b>198.400.000</b>	
			28(146)	340(54)	248,0	ONT	800.000	198.400.000	
2	Ông Hoàng Văn Khoa	xóm Suối Cát, xã An Khánh			350,0			<b>280.000.000</b>	
			28(146)	336(54)	350,0	ONT	800.000	280.000.000	
3	Ông Hoàng Văn Hồi	xóm Suối Cát, xã An Khánh			195,0			<b>156.000.000</b>	
			28(146)	339(54)	195,0	ONT	800.000	156.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>793,0</b>			<b>634.400.000</b>	

## PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT

Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo

Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên


 Phương án công khai

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Số căn cước công dân (định danh cá nhân)	Địa chỉ (Nơi thường trú và nơi ở hiện nay)	Bản đồ địa chính		Bản đồ thu hồi		Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất		Nguồn gốc
				Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa			Đơn giá	Thành tiền	
a	b	c	e	1	2	1	2	3	4	5	6=4x5	7
1	Ông Hoàng Văn Hà và bà Phạm Thị Huyền	019063003801	xóm Suối Cát, xã An Khánh					248,0			496.000.000	
				28(146)	340(54)	28(146)	340(54)	248,0	ONT	2.000.000	496.000.000	Nhận tặng cho từ ông Hoàng Văn Hậu và bà Trần Thị Nguyệt
2	Ông Hoàng Văn Khoa		xóm Suối Cát, xã An Khánh					350,0			700.000.000	
				28(146)	54	28(146)	336(54)	350,0	ONT	2.000.000	700.000.000	Phân chia di sản thừa kế
3	Ông Hoàng Văn Hồi		xóm Suối Cát, xã An Khánh					195,0			390.000.000	
				28(146)	54	28(146)	339(54)	195,0	ONT	2.000.000	390.000.000	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất
4	Ông Hoàng Văn Hậu		xóm Suối Cát, xã An Khánh					700,0			1.400.000.000	
				28(146)	94	28(146)	94	700,0	ONT	2.000.000	1.400.000.000	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1493,0</b>			<b>2.986.000.000</b>	

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN**  
**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo**  
**Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên**



*Phương án công khai*

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
<i>a</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)
4	<b>Ông Hoàng Văn Hậu</b>	<b>xóm Suối Cát, xã An Khánh</b>				1,0	<b><u>2.590.189.259</u></b>	
	Tài sản nằm trên thửa 194, Tờ bản đồ số 28					1,0		
	<b>Nhà số 1 (Nhà chính): Nhà 1 tầng xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, mái lợp fibro xi măng, có trát+ cấp điện, có công trình vệ sinh khép kín</b>	Dài: 8,7m; rộng: 7,15m; cao: 3,8m	m2	62,21	3.792.000	1,0	235.881.360	
	Bù khối xây vượt quy chuẩn	$(8,7+7,15)*2*0,2*0,22$	m3	1,39	1.560.000	1,0	2.175.888	
	Bù diện tích trát+quét vôi ve	$(8,7+7,15)*2*0,2*2$	m2	12,68	103.000	1,0	1.306.040	
	Nền phòng khách BTS M 150	$8,2*4,25*0,1$	m3	3,49	1.352.000	1,0	4.711.720	
	Trần tôn	$(8,2+4,25)*2$	m2	24,90	220.000	1,0	5.478.000	
	Cửa đi pano ô kính gỗ Dổi	1,2*2,2*2 cửa	m2	5,28	2.110.000	1,0	11.140.800	
	Trừ khối xây vị trí cửa	$(1,2*2,2*2+0,9*1,6*2)*0,22$	m3	-1,80	1.560.000	1,0	-2.800.512	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	$(1,2*2,2*2+0,9*1,6*2)*2$	m2	-16,32	103.000	1,0	-1.680.960	
	Công lắp dựng cửa không có khuôn		m2	5,28	120.000	1,0	633.600	
	Cửa đi khung nhôm màu trong kính trắng DL 76*38	2,25*0,9	m2	2,03	1.010.000	1,0	2.045.250	
	Cửa sổ pano đặc gỗ Dổi	0,9*1,6*2 cửa	m2	2,88	2.031.000	1,0	5.849.280	
	Trừ khối xây tại vị trí đặt cửa	$(2,25*0,9+0,9*1,6*2)*0,22$	m3	-1,08	1.560.000	1,0	-1.683.396	
	Trừ trát + quét vôi ve	$(2,25*0,9+0,9*1,6*2)*2$	m2	-9,81	103.000	1,0	-1.010.430	
	Song cửa gỗ Nghiến 7 song 2 đố		Bộ	2,00	261.000	1,0	522.000	

STT	Tên chữ số hũ tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Ô vàng BICT M200	1,0*0,5*2	m2	1,00	471.000	1,0	471.000	
	Lăn sơn tường	(8,2+4,25)*2*3,8- (1,2*2,2*2+2,25*0,9+0,9*1,6*2)	m2	84,44	50.000	1,0	4.221.750	
	Trừ quét vôi ve		m2	-84,44	11.000	1,0	-928.785	
	Phòng ngủ					1,0	0	
	Nền BTS M 150	3,0*2,25*0,1	m3	0,68	1.352.000	1,0	912.600	
	Trần tấm thạch cao thả 50*50	3,0*2,25	m2	6,75	230.000	1,0	1.552.500	
	Cửa đi pano đặc gỗ Dồi	2,2*0,8	m2	1,76	2.031.000	1,0	3.574.560	
	Cửa sổ pano ô kính gỗ Dồi	0,9*1,6	m2	1,44	1.953.000	1,0	2.812.320	
	Trừ khối xây tại vị trí đặt cửa	(2,2*0,8+0,9*1,6)*0,22	m3	-0,70	1.560.000	1,0	-1.098.240	
	Trừ trát + quét vôi ve	(2,2*0,8+0,9*1,6)*2	m2	-6,40	103.000	1,0	-659.200	
	Song cửa gỗ Nghiến 7 song 2 đó		Bộ	1,00	261.000	1,0	261.000	
	Lăn sơn tường	(3,0+2,25)*2*2,5-(2,2*0,8+0,9*1,6)	m2	23,05	50.000	1,0	1.152.500	
	Hiện nền BTS M 150	5,2*2,4*0,1	m3	1,25	1.352.000	1,0	1.687.296	
	Trần hiện tôn	5,2*2,4	m2	12,48	220.000	1,0	2.745.600	
	Rèm tôn	5,2*0,6	m2	3,12	220.000	1,0	686.400	
	Lăn sơn mặt trước nhà	5,2*3,8+2,4*3,8-2,2*0,8	m2	27,12	50.000	1,0	1.356.000	
	Trừ quét vôi ve		m2	-50,17	11.000	1,0	-551.870	
	Cấp điện					1,0	14.065.797	
	Nhà số 2 (Trước nhà chính): Nhà hợp khối					1,0		
	Khối 1: Nhà 1 tầng, tường chịu lực, xây gạch chỉ dày 220, mái lợp tôn, có trát+cáp điện							
	Trừ khối xây hệt quy chuẩn	Dài: 12,4 m; rộng: 7,2 m; cao: 3,55m (12,4+7,2)*2*0,05*0,22	m2xd	89,28	4.252.000	1,0	379.618.560	
	Trừ diện tích trát+vôi ve hệt chuẩn	(12,4+7,2)*2*0,05*2	m2	-3,92	103.000	1,0	-403.760	



STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Nền BTS M-150	12,2*7,0*0,15	m3	12,81	1.352.000	1,0	17.319.120	
	Trần tấm thạch cao thả 50*50	12,2*7,0	m2	85,40	230.000	1,0	19.642.000	
	Cửa đi pano đặc gỗ Dổi	3,85*3,0	m2	11,55	2.031.000	1,0	23.458.050	
	Khuôn cửa gỗ nghiêng 60x250	3,85+3,0+3,0	md	9,85	759.000	1,0	7.476.150	
	Trừ khối xây vị trí cửa	3,85*3*0,22	m3	-2,54	1.560.000	1,0	-3.963.960	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	3,85*3*2	m2	-23,10	103.000	1,0	-2.379.300	
	Công lắp cửa vào khuôn		m2	30,60	74.000	1,0	2.264.400	
	Cửa đi pano ô kính gỗ Dổi	2,95*2,0	m2	5,90	2.110.000	1,0	12.449.000	
		1,9*2,5	m2	4,75	2.110.000	1,0	10.022.500	
		2,8*3,0	m2	8,40	2.110.000	1,0	17.724.000	
	Trừ khối xây vị trí cửa	(2,95*2,0+1,9*2,5+2,8*3,0)*0,22	m3	-4,19	1.560.000	1,0	-6.537.960	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	(2,95*2,0+1,9*2,5+2,8*3,0)*2	m2	-38,10	103.000	1,0	-3.924.300	
	Công lắp cửa vào khuôn		m2	19,05	120.000	1,0	2.286.000	
	Khuôn cửa gỗ nghiêng 60x250	2,95+2,0+2,0	md	6,95	759.000	1,0	5.275.050	
		1,9+2,5+2,5	md	6,90	759.000	1,0	5.237.100	
		2,8+3,0+3,0	md	8,80	759.000	1,0	6.679.200	
	Cửa sổ pano ô kính gỗ Dổi	1,25*1,8	m2	2,25	2.026.000	1,0	4.558.500	
	Lấn sơn tường có bả	3,65*(12,2+7,0)*2- (3,85*3+2,95*2,0+1,9*2,5+2,8*3,0+1,25*1,8)	m2	107,31	135.000	1,0	14.486.850	
		2,05*2,45		5,02	135.000	1,0	678.038	
	Cấp điện						25.564.628	
	<b>Khối 2: Nhà 1 tầng tường xây chịu lực, xây gạch chỉ dày 220, mái lợp tôn, có trát+không cấp điện</b>						0	
		Dài: 7,3m; rộng: 7,9m; cao: 3,45m	m2	57,67	4.252.000		0	
	Trừ khối xây huyệt quy chuẩn	(7,3+7,9)*2*0,15*0,22	m3	-1,00	1.560.000		0	

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Trừ diện tích trát+vôi ve hụt chuẩn	$(7,3+7,9)*2*0,15*2$	m2	-9,12	103.000		0	
	Nền BTS M 150	$7,3*7,4*0,07$	m3	3,78	1.352.000		0	
	Cửa đi pano ô kính gỗ Dổi	$2,8*2,9$	m2	8,12	2.110.000		0	
	Trừ khối xây vị trí cửa	$2,8*2,9*0,22$	m3	-1,79	1.560.000		0	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	$2,8*2,9*2$	m2	-16,24	103.000		0	
	Công lắp cửa không có khuôn		m2	8,12	120.000		0	
	Khuôn cửa gỗ nghiêng 60x250	$2,8+2,9+2,9$	md	8,60	759.000		0	
	Vách gỗ ván ghép N4-5	$6,1*2,65$	m2	16,17	201.000		0	
	Lăn sơn tường có bả	$(7,3+7,4+7,3)*3,45-2,8*2,9$	m2	67,78	135.000		0	
	Khối 3: Nhà 1 tầng tường xây chịu lực, xây gạch chỉ dày 220, mái lợp tôn, có trát+không cấp điện						0	
		Dài: 13,1m; rộng: 7,2m; cao: 3,45m	m2	94,32	4.252.000		0	
	Trừ khối xây hụt quy chuẩn	$(13,1+7,2)*0,15*0,22$	m3	-0,67	1.560.000		0	
	Trừ diện tích trát+vôi ve hụt chuẩn	$(13,1+7,2)*0,15*2$	m2	-6,09	103.000		0	
	Nền BTS M 150	$12,6*6,7*0,07$	m3	84,42	1.352.000		0	
	Trần tấm thạch cao thả 50x50	$12,6*6,7$	m2	84,42	230.000		0	
	Cửa đi pano ô kính gỗ Dổi	$3,1*2,95$	m2	9,15	2.110.000		0	
	Cửa sổ pano đặc gỗ Dổi	$1,9*1,9$	m2	3,61	2.031.000		0	
	Trừ khối xây vị trí cửa	$(3,1*2,95+1,9*1,9)*0,22$	m3	2,81	1.560.000		0	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	$(3,1*2,95+1,9*1,9)*2$	m2	25,51	103.000		0	
	Công lắp cửa không có khuôn		m2	12,76	120.000		0	
	Khuôn cửa gỗ nghiêng 60x250	$3,1+2,95+2,95$	md	9,00	759.000		0	
	Khuôn cửa sổ gỗ nghiêng 100*60	$1,9+1,9+1,9$	md	5,70	508.000		0	
	Lăn sơn tường có bả	$(12,6+6,7)*2*3,45-(3,1*2,95+1,9*1,9)$	m2	120,42	135.000		0	
	<b>Nhà số 3: Nhà bếp</b>							

STT	Tên chi/Phần tử tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Nhà 1 tầng, tường xây gạch Silicat, tường chịu lực 180, mái lợp fibro xi măng, có trát+cáp điện							
		Dài: 6,85 m; rộng: 6,63 m; cao: 2,95 m	m2	45,42	2.617.000	1,0	118.852.364	
	Trừ khối xây hüt quy chuẩn	(6,85+6,63)*2*0,65*0,18	m3	-3,15	1.560.000	1,0	-4.920.739	
	Trừ diện tích trát+vôi ve hüt chuẩn	(6,85+6,63)*2*0,65*2	m2	-35,05	103.000	1,0	-3.609.944	
	Nền BTS M 150	5,15*6,5*0,07	m3	2,34	1.352.000	1,0	3.168.074	
	Trần tấm thạch cao thả 50x50	6,5*3,5	m2	22,75	230.000	1,0	5.232.500	
	Cửa đi gỗ ván ghép N4-5	0,9*2,0*2 cửa	m2	3,60	303.000	1,0	1.090.800	
	Trừ khối xây vị trí cửa	0,9*2,0*0,18	m3	0,32	-1.560.000	1,0	-505.440	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	0,9*2,0*2	m2	3,60	-103.000	1,0	-370.800	
	Công lắp cửa không có khuôn		m2	3,60	120.000	1,0	432.000	
	Bàn nấu tấm đan BTCT M 200	3,0*0,6	m2	1,80	317.000	1,0	570.600	
	Trụ xây gạch chi VXMM50	0,8*0,6*0,11*3 trụ	m3	0,16	1.755.000	1,0	277.992	
	Trát trụ VXM M 75	0,8*0,6*2*3 trụ	m2	2,88	92.000	1,0	264.960	
	Óp mặt bàn đá Granit tự nhiên VXM M75	3,0*0,6	m2	1,80	500.000	1,0	900.000	
	Óp tường gạch LD 30x45 VXM M75	3,6*0,45	m2	1,62	349.000	1,0	565.380	
	Tum bếp xây gạch chi đo VXM M50	(2,25+1,2+1,2)*3,2*0,11	m3	1,64	1.755.000	1,0	2.872.584	
	Trát VXMM75	(2,25+1,2+1,2)*3,2	m2	14,88	92.000	1,0	1.368.960	
	Móng xây đá mỏ VXM M50	(2,25+1,2+1,2)*0,5*0,7	m3	1,63	977.000	1,0	1.590.068	
	Nền BTS M 150	2,05*1,2*0,07	m3	0,17	1.352.000	1,0	232.814	
	Máng nước BTCT M 200	2,3*0,4	m2	0,92	471.000	2,0	866.640	
	Bờ chắn nước xây gạch chi VXM M50	(2,3+0,4)*2*0,2*0,11	m3	0,12	1.755.000	1,0	208.494	
	Trát VXMM75	2,3*0,4	m2	0,92	92.000	1,0	84.640	
		(2,3+0,4)*2*0,2*2	m2	2,16	92.000	1,0	198.720	
	Máng nước (tăng đa) BTCT M 200	6,85*0,45		3,08	471.000	1,0	1.451.858	

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Bờ chân nước xây gạch chi VXM M50	(6,85+0,45)*2*0,2*0,11	m3	0,32	1.755.000	1,0	563.706	
	Trát VXM M75	(6,85+0,45)*2*0,2	m2	2,92	92.000	1,0	268.640	
	Cấp điện						6.582.743	
	<b>Nhà số 4 (giáp nhà bếp+ nhà số 1)</b>							
	Nhà hợp khối:							
	<b>Khối 1: Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, mái lợp tôn, có trát+cấp điện</b>							
	Diện tích xây dựng	Dài: 9,0 m; rộng: 11,15 m; cao: 3,68 m	m2	100,35	4.252.000	1,0	426.688.200	
	Bù khối xây vượt quy chuẩn	(9,0+11,15)*2*0,08*0,22	m3	0,71	1.560.000	1,0	1.106.477	
	Bù diện tích trát+quét vôi ve	(9,0+11,15)*2*0,08*2	m2	6,45	103.000	1,0	664.144	
	Nền BTS M 150	8,5*10,65*0,07	m3	6,34	1.352.000	1,0	8.567.286	
	Trần tấm thạch cao thả 50x50	8,5*10,65	m2	90,53	230.000	1,0	20.820.750	
	Cửa đi pano ô kính gỗ Dổi	1,2*2,5	m2	3,00	2.110.000	1,0	6.330.000	
	Trừ khối xây vị trí cửa	1,2*2,5*0,22	m3	-0,66	1560000	1,0	-1.029.600	
	Trừ diện tích trát vôi ve vị trí cửa	1,2*2,5*2	m2	-6,00	103000	1,0	-618.000	
	Công lắp cửa không có khuôn		m2	3,00	120.000	1,0	360.000	
	Cửa đi sắt xếp U3 mm trong bít tôn	2,5*2,35	m2	5,88	1.162.000	1,0	6.826.750	
	Trừ khối xây tại vị trí đặt cửa	2,5*2,35*0,22	m3	-1,29	1.560.000	1,0	-2.016.300	
	Trừ trát + quét vôi ve	2,5*2,35*2	m2	-11,75	103.000	1,0	-1.210.250	
	Khuôn cửa gỗ nghiêng 60*250	1,2+2,5+2,5	md	6,20	759.000	1,0	4.705.800	
	Lăn sơn tường có bả	(8,5+10,65)*2*3,6- (1,2*2,5+2,5*2,35+3,0*3,0+3,9*3,6)+3,5*2,0	m2	112,97	135.000	1,0	15.250.275	
	Trừ quét vôi ve		m2	-112,97	11.000	1,0	-1.242.615	
	Vách khung nhôm màu kính trắng Đài Loan 76*38	11,4*2,2	m2	25,08	913.000	1,0	22.898.040	
	Cấp điện						25.405.048	

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	<b>Khối 2: Nhà 1 tầng, tường xây gạch chi, tương chịu lực 220, mái lợp tôn, có trát+ cáp điện</b>	Dài: 4,5m; rộng: 3,6m; cao: 3,5m	m2	16,20	4.252.000		0	
	Trừ khối xây hút quy chuẩn	(4,5+3,6)*2*0,1*0,22	m3	-0,36	1.560.000		0	
	Trừ diện tích trát+vôi ve hút chuẩn	(4,5+3,6)*2*0,1*2	m2	-3,24	103.000		0	
	Nền BTS M 150	4,3*3,1*0,07	m3	0,93	1.352.000		0	
	Trần tấm thạch cao thả 50*50	4,3*3,1	m2	13,33	230.000		0	
	Cửa đi sắt xếp U3 mm không bịt tôn	3,9*2,6	m2	10,14	1.162.000		0	
	Lăn sơn tường có bả	(4,3+3,1+4,3)*3,5	m2	40,95	135.000		0	
	Cửa nhà tắm khối I: Khung nhôm màu, kính trắng Đài Loan 76*38	1,2*2,1	m2	2,52	1.010.000		0	
	Nền nhà tắm lát gạch đất nung 40x40 VXM M75	2,2*3,5	m2	8,75	110.000		0	
	<b>Khu bán mái đầu nhà bếp mái lợp tôn</b>	6,8*2,9	m2	19,72	220.000		0	
	Cột đỡ mái ống kẽm tròn Fi 60	2,2*2 cột	md	4,40	129.700		0	
	Nền BTS M 150	6,8*2,0*0,07	m2	0,95	1.352.000		0	
	Bờ bao xây gạch Silicat VXM 50	6,8*0,4*0,18	m3	0,49	1.292.000		0	
	Bàn để đồ tắm đan BTCT M 200	2,0*0,4	m2	0,80	317.000		0	
	Trụ đỡ xây gạch chi VXM 50	0,5*0,4*0,11*3 trụ	m3	0,07	1.755.000		0	
	Trát trụ VXM M 75	0,5*0,4*2*3 trụ	m2	1,20	92.000		0	
	Hàng rào khung sắt vuông 14x14 khoảng cách lan 100*150	5,6*1,6	m2	8,96	720.000		0	
	Cổng vào nhà BTS M 150	5,5*5,6*0,15	m3	4,62	1.352.000	1,0	6.246.240	
	Cách cổng khung thép hộp 50*25 khoảng cách lan 100x150	2,9*2,05	m2	5,95	1.176.000	1,0	6.991.320	
	Trụ cổng xây gạch Silicat VXM M 50	0,5*0,3*2,1*2 trụ	m3	0,63	1.292.000	1,0	813.960	
	Móng trụ xây gạch Silicat VXM M50	0,5*0,5*0,5	m3	0,13	1.280.000	1,0	160.000	
	Khối đào móng	0,5*0,5*0,5	m3	0,13	111.000	1,0	13.875	

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú
	Khối đào móng tum bếp	(2,25+1,2+1,2)*0,5*0,7	m3	1,63	111.000	1,0	180.653	
	Tường rào xây gạch Silicat VXM M50	42,8*1,6*0,1	m3	6,85	1.292.000	1,0	8.847.616	
	Móng xây gạch Silicat VXM M50	9,5*1,35*0,1	m3	1,28	1.292.000	1,0	1.656.990	
	Khối đào móng	42,8*0,33*0,4	m3	5,65	1.280.000	1,0	7.231.488	
	Móng xây đá mọ VXM M50	42,8*0,33*0,4	m3	5,65	111.000	1,0	627.106	
	Khối đào móng	9,5*0,4*0,4	m3	1,52	977.000	1,0	1.485.040	
	Trụ liền tường xây gạch Silicat VXM M50	9,5*0,4*0,4	m3	1,52	111.000	1,0	168.720	
	Dây dẫn điện vào nhà 1x6	1,6*0,2*0,1*17 trụ	m3	0,54	1.292.000	1,0	702.848	
	Dây dẫn nước nhựa PVC f27	1,35*0,2*0,1*4 trụ	m3	0,11	1.292.000	1,0	139.536	
	Giếng khoan		md	40,00	24.200	1,0	968.000	
			md	40,00	8.500	1,0	340.000	
			md	40,00	171.000	1,0	6.840.000	
	<b>Nhà 1 tầng tường xây gạch chỉ mái lợp tôn, có trát, có cáp điện tường xây gạch chỉ 220</b>						0	
	Bù khối xây vượt quy chuẩn	Dài: 22,6m Rộng: 9,6m Cao: 4,2m	m2xd	216,96	4.092.000	1,0	887.800.320	
	Bù trát + quét vôi ve	(22,6+9,6)*2*0,6*0,22	m3	8,50	1.560.000	1,0	13.261.248	
	Nền BTS M 150	(22,6+9,6)*2*0,6*2	m2	77,28	103.000	1,0	7.959.840	
	Trần nhựa hoa văn	22,2*9,2*0,07	m3	14,30	1.352.000	1,0	19.329.274	
	Cửa chính pano chớp gỗ sao	22,2*9,2	m2	204,24	233.000	1,0	47.587.920	
	Cửa sổ pano đặc góc sao	2,8*2,2	m2	6,16	1.489.000	1,0	9.172.240	
	Cửa đi pano đặc gỗ sao	1,05*1,0	m2	1,05	1.344.000	1,0	1.411.200	
	Trừ khối xây tại vị trí đặt cửa	0,7*1,9	m2	1,33	1.411.000	1,0	1.876.630	
	Trừ trát + quét vôi ve	(2,8*2,2+1,05*1,0+0,7*1,9)*0,22	m3	-1,88	1.560.000	1,0	-2.930.928	
	Lấn sơn tường	(2,8*2,2+1,05*1,0+0,7*1,9)*2	m2	-17,08	103.000	1,0	-1.759.240	
	Trừ quét vôi ve	(22,2+9,2)*2*4,2-	m2	255,22	50.000	1,0	12.761.000	
		((2,8*2,2)+(1,05*1,0+(0,7*1,9)))	m2	-255,22	11.000	1,0	-2.807.420	



STT/ <b>Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản</b>	<b>Địa chỉ/ Quy cách - kích thước</b>	<b>Đ/vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Tỷ lệ tài sản</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
					0,05	49.683.104	



## PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG

**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo**

**Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên**



STT	Họ và tên/Tên loài cây cối hoa màu	Địa chỉ thường trú/ quy cách, kích thước	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng gỗ thực tế	Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền bồi thường	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>5</i>	$6=(1)*(2)*(5)$	<i>7</i>	<i>8</i>	
<b>1</b>	<b>Ông Hoàng Văn Hà và bà Phạm Thị Huyền</b>	xóm Suối Cát, xã An Khánh				<b>8.957.049</b>				<b>8.957.049</b>	
	<i>Cây cối trên thửa , tờ bản đồ diện tích đất</i>										-
	Mít có quả	Đường kính gốc D=20cm	Cây	3	600.000	1.800.000				1.800.000	
		Đường kính gốc D=2cm	Cây	2	94.000	188.000				188.000	
	Đu đủ có quả		Cây	4	400.000	1.600.000				1.600.000	
	Quế	Đường kính gốc D=5cm	Cây	1	41.049	41.049				41.049	trông năm thứ 4
	Nhãn lồng có quả	Đường kính gốc D=20cm	Cây	1	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Chanh có quả	Chiều cao tán lá 85 cm	Cây	4	230.000	920.000				920.000	theo giá >4cm đến 7cm
	Xoài có quả	Đường kính gốc D=10cm	Cây	2	171.000	342.000				342.000	
	Ổi có quả	Đường kính gốc D=20cm	Cây	2	365.000	730.000				730.000	
	Quất có quả	Chiều cao tán lá 82 cm	Cây	5	230.000	1.150.000				1.150.000	theo giá >4cm đến 7cm
	Cau có quả	D>20cm	Cây	2	468.000	936.000				936.000	
<b>2</b>	<b>Ông Hoàng Văn Khoa</b>	Xóm suối cát, xã Hà Thương								1.411.000	
	Cây cảnh trồng chậu	Đường kính chậu từ 30 - 50 cm	Chậu	120	350	42.000				42.000	
	Cây trồng hành lang đường					-				-	

STT	Họ và tên / Tên loài cây cối/hoa màu	Địa chỉ thường trú/ quy cách, kích thước	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng gỗ thực tế	Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền bồi thường	Ghi chú
	Đào	D=5 cm	Cây	2	122.000	244.000				244.000	
	Hoa hồng		md	7	85.000	595.000				595.000	
	Rau Các loại		m2	15	24.000	360.000				360.000	
	Trạng nguyên		Cây	2	85.000	170.000				170.000	theo hoa hồng
<b>3</b>	<b>Ông Hoàng Văn Hồi</b>					-				17.500	
	Cây cảnh trồng chậu	D=30-50 cm	Cây	50	350	17.500				17.500	
1	<b>Ông Nguyễn Đức Bình</b>	Xóm Suối Cát, xã Hà Thương				-				<b>24.500</b>	
	<b>Cây cối trên thửa số ... tờ bản đồ</b>					-				-	
	Chậu hoa cảnh	D= 30-50	Chậu	70	350	24.500				24.500	
	<b>Tổng cộng</b>									<b>8.957.049</b>	

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ THUÊ NHÀ Ở TẠM, DI CHUYỂN TÀI SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT Ở BỊ THU HỒI**

**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo**

*Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên*



STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất ở thu hồi (m <sup>2</sup> )	Số khẩu	Hỗ trợ thuê nhà ở tạm (Khoản 4, Điều 1, Quyết định 56/QĐ-UBND)	Hỗ trợ di chuyển tài sản (Khoản 12, Điều 1, Quyết định 56/QĐ-UBND)	Hỗ trợ tự lo tái định cư (Điều 7, Quyết định 24/QĐ-UBND)				Ghi chú
							Diện tích đến 150m <sup>2</sup> (Mức: 200.000.000 đồng/hộ)	Diện tích từ >150-200m <sup>2</sup> (Hỗ trợ cộng thêm 1.000.000 đồng/m <sup>2</sup> )	Diện tích từ >200m <sup>2</sup> (Hỗ trợ cộng thêm 500.000 đồng/m <sup>2</sup> )	Từ khẩu thứ 5 trở lên hỗ trợ mỗi khẩu tăng thêm 5.000.000 đồng/khẩu	
a	b	c	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)			
3	Ông Hoàng Văn Hòi	xóm Suối Cát, xã An Khánh	195	4	36.000.000	10.000.000	200.000.000	45.000.000			245.000.000

**PHƯƠNG ÁN THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT Ở, ĐẤT NÔNG NGHIỆP BỊ THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN**

**Dự án: Khu vực ô nhiễm nguồn nước giếng từ nguồn thải công ty khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo**

**Địa điểm: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên**



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Bản đồ địa chính		Bản đồ thu hồi		Diện tích bồi thường (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Tiền thưởng đất ở	Thưởng BGMB đất nông nghiệp		Tổng cộng	Ghi chú
			Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa				Đơn giá	Thành tiền		
a	b	c	f	g	h	i	l	2		3	4=1x2		5
1	<b>Ông Hoàng Văn Hà và bà Phạm Thị Huyền</b>	xóm Suối Cát, xã An Khánh					<b>248,0</b>		<b>20.000.000</b>		<b>0</b>	<b>20.000.000</b>	
1			28(146)	340(54)	28(146)	340(54)	248,0	ONT	20.000.000			20.000.000	
2	<b>Ông Hoàng Văn Khoa</b>								20.000.000			20.000.000	
2			28(146)	54	28(146)	336(54)	350,0	ONT	20.000.000			20.000.000	
3	<b>Ông Hoàng Văn Hài</b>								20.000.000			20.000.000	
3			28(146)	54	28(146)	339(54)	195,0	ONT	20.000.000			20.000.000	
4	<b>Ông Hoàng Văn Hậu</b>								<b>20.000.000</b>			<b>20.000.000</b>	
4			28(146)	94	146	94	700,0	ONT	20.000.000			20.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>											<b>80.000.000</b>	